

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 52- Luật Đất đai 2013).

Tại Khoản 2 Điều 37 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”, là cơ sở pháp lý theo Luật để thực hiện các thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các công trình dự án... trong năm 2020 trên địa bàn thành phố. Tại Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định “Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định”.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh đã tiến hành “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021*”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Chí Linh.

1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

a. Mục đích

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
- Cụ thể hóa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

b. Yêu cầu

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được cấp trên phân bổ năm 2021.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường trên địa bàn thành phố Chí Linh.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của thành phố.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2018;

- Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 29/10/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2018;

- Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2020;

- Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình năm 2020;

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình bổ sung năm 2020;

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2020;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2020;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2020;

- Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế, xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2020.

- Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2021;

- Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Chí Linh;

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án và điều chỉnh một số nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố;

- Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

- Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

- Công văn số 1341/UBND-VP ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất ao, hồ trong khu dân cư;

- Công văn số 2027/STNMT-KHTC ngày 06/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ công trình, dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2254/STNMT-KHTC ngày 03/11/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và xác định, đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Chí Linh;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2021-2025;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 thành phố Chí Linh;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, phường và thành phố tính đến 31/12/2019, danh mục công trình thực hiện đến ngày 31/12/2020 thành phố Chí Linh.

3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

“*Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Chí Linh*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bộ cục báo cáo gồm 4 phần sau:

Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021; tỷ lệ 1/25.000.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 kèm theo bảng, biểu số liệu.
- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh của UBND tỉnh Hải Dương và các văn bản có liên quan kèm theo.
- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Chí Linh nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hải Dương gần 40 km, tiếp giáp với các đơn vị sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Quế Võ và Gia Bình tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Nam Sách và huyện Kinh Môn.

Hiện nay, Thành phố Chí Linh có 19 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 phường: Bến Tắm, Phả Lại, Sao Đỏ, Chí Minh, Cộng Hòa, Hoàng Tân, Thái Học, Văn An, Đồng Lạc, Tân Dân, An Lạc, Văn Đức, Cổ Thành, Hoàng Tiến và 05 xã: Bắc An, Hoàng Hoa Thám, Hưng Đạo, Lê Lợi, Nhân Huệ.

Chí Linh nằm cách TP. Hà Nội 70 km về phía Đông (cách sân bay Nội Bài 70 km), cách TP. Hạ Long 80 km về phía Tây (cách cảng biển Cái Lân 80 km), cách TP. Hải Phòng 70 km về phía Tây Bắc (cách sân bay Cát Bi và cảng biển Hải Phòng 70 km). Với vị trí này, đã đưa thành phố Chí Linh gần hơn với các trung tâm kinh tế lớn (đặc biệt nằm trong trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), đây là lợi thế tạo điều kiện cho Chí Linh có thể phát triển kinh tế và thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ...

1.2. Địa hình, địa mạo

Chí Linh nằm trong vùng địa hình bán sơn địa, địa hình phức tạp có cả núi cao, đồi thấp và đồng bằng được chia thành 3 tiểu vùng chính:

- Vùng núi cao thuộc cánh cung Đông Triều xen bãi bằng ở các xã phía bắc của thành phố.
- Vùng giữa thành phố bám theo quốc lộ 18 là khu đồi lượn sóng, có độ cao khoảng 50-60 m.
- Vùng đồng bằng ở phía nam quốc lộ 18, vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, càng về phía nam địa hình càng thấp trũng.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Chí Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có gió bão, mùa đông thường lạnh khô hanh, cuối mùa mưa phùn, gió bão.

Nhiệt độ trung bình năm từ 22⁰C-23⁰C nhiệt độ cao nhất vào các tháng 6, tháng 7 khoảng từ 36⁰C-38⁰C, nhiệt độ thấp nhất vào các tháng 1, tháng 2 khoảng từ 10⁰C-12⁰C.

Lượng mưa trung bình một năm khoảng từ 1400 mm - 1600 mm, thấp hơn lượng mưa trung bình của tỉnh Hải Dương.

1.4. Thủy văn

Chí Linh là thành phố miền núi của tỉnh nhưng có nhiều sông ngòi chảy qua và chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều của các con sông Thương, sông Phả Lại. Lưu lượng nước trung bình là 286 m³/s, thấp nhất là 181 m³/s. Ngoài ra trên địa bàn còn có 33 hồ đập tự nhiên với dung lượng tự thủy khoảng 400 ha, đặc biệt thành phố có nguồn nước ngầm dự trữ lớn, chất lượng tốt đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Chí Linh có tổng diện tích đất tự nhiên là 28.292,72 ha, trong đó phần lớn là đất đồi núi được hình thành trong quá trình phong hoá đá mẹ, đất phù sa xen giữa cùng núi đồi.

2.2. Tài nguyên rừng

Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của thành phố Chí Linh là 7.802,64 ha, chiếm 27,58% diện tích tự nhiên. Trong đó: rừng phòng hộ là 4.054,61 ha, rừng sản xuất là 2.544,12 ha, rừng đặc dụng là 1.203,91 ha.

2.3. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt cũng như nước ngầm trên địa bàn thành phố khá phong phú, ba mặt của thành phố được bao bọc bởi ba con sông lớn là: Sông Thương, sông Phả Lại và sông Kinh Thầy.

Nguồn nước ngầm ở Chí Linh cũng khá dồi dào và chất lượng tốt có thể đáp ứng đủ nước cho sinh hoạt của nhân dân cũng như cho sản xuất phi nông nghiệp.

3. Thực trạng môi trường

Hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng nhà máy nước sạch ở 6 xã, phường; xây dựng khu chôn lấp rác thải hợp vệ sinh ở 07 địa phương.

Tuy vậy do tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá ngày một tăng nhanh nên tình trạng chất thải, nước thải xả ra môi trường ngày càng nhiều, quy trình xử lý chất thải nước thải còn thô sơ, kỹ thuật kém, ý thức của người dân và tổ chức chưa cao vì vậy ô nhiễm môi trường đang là điều đáng báo động.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 11.440 tỷ 811 triệu đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 5,7% so với năm 2019 (Trong đó công nghiệp sản xuất điện, nước đạt 6.301 tỷ 33 triệu đồng, tăng 9,0%; Công nghiệp khai thác đạt 84 tỷ 971 triệu đồng, giảm 8,5%; Công nghiệp chế biến đạt 5.054 tỷ 51 triệu đồng, tăng 2,1%). Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 2.309 tỷ 36 triệu đồng, tăng 11,2% so với năm 2019.

Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt 2.229 tỷ 6 triệu đồng, tăng 4,4% so với năm 2019 (trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 1.983 tỷ 9 triệu đồng, tăng 4,7%; giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 15 tỷ 704 triệu đồng, tăng 3,3%; giá trị sản xuất thủy sản đạt 229 tỷ 402 triệu đồng, tăng 1,3%).

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố ước thực hiện là 1.102.597.933.000 đồng, đạt 209,79% kế hoạch tỉnh giao.

1.1. Ngành nông – lâm nghiệp, thủy sản

Mô hình sản xuất lúa tập trung: Vụ chiêm xuân 2019-2020 và vụ mùa 2020 trên địa bàn thành phố thực hiện 5 mô hình sản xuất lúa hàng hóa tập trung gắn với bao tiêu sản phẩm quy mô 30 ha/vùng tại 04 phường: Đồng Lạc, Chí Minh, Thái Học, Hoàng Tân với tổng diện tích 160,92 ha. Các mô hình lúa tập trung sinh trường và phát triển tốt.

Sản xuất vải thiều, nhãn, na theo tiêu chuẩn VietGap: Mặc dù điều kiện thời tiết bất lợi cho sản xuất cây ăn quả nhất là vải, nhãn. Nhưng thành phố vẫn tiếp tục duy trì mô hình sản xuất quả đã được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu đi Mỹ, Úc, EU diện tích 34,43 ha tại 02 đơn vị: xã Hoàng Hoa Thám và phường Bến Tắm. Năm 2020, toàn thành phố triển khai thực hiện 80 ha vùng sản xuất trái cây tập trung lần 1. Chủ yếu ở các xã, phường: Lê Lợi, Bắc An, Bến Tắm, Hoàng Hoa Thám, Hoàng Tiến, Hoàng Tân, Cộng Hòa,... Năng suất vải đạt 27,45 tạ/ha, sản lượng đạt 7.834 tấn; Năng suất nhãn đạt 55,31 tạ/ha, sản lượng đạt 3.595 tấn; Năng suất na đạt 162,85 tạ/ha, sản lượng đạt 12,572 tấn.

Chăn nuôi, thủy sản: Năm 2020, tổng đàn lợn đạt 22.420 con. Tổng đàn gia cầm đạt 3.330 con. Ổn định và duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản và nuôi cá lồng. Trên địa bàn thành phố có 588 lồng cá thuộc 04 xã, phường: Nhân Huệ, Cổ Thành, Văn An và Đồng Lạc. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 7.243 tấn.

Lâm nghiệp: Duy trì và thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng. Thực hiện công tác quản lý khai thác lâm sản theo đúng quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Toàn thành phố có 01 Khu Công nghiệp Cộng Hòa và 04 Cụm công nghiệp, thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố 775 doanh nghiệp và 06 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số lao động 17.980 lao động. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến, giấy, da phát triển ổn định. Số cơ sở kinh tế cá thể trong lĩnh vực công nghiệp là 3.484 cơ sở, thu hút 4.596 lao động.

Hoàn thành và đưa vào sử dụng 12 công trình: Sửa chữa nhà C, Ủy ban nhân dân thành phố; Cải tạo nâng cấp đường giao thông Hang Hồ phường Hoàng Tiến; Thảm bê tông nhựa đường Trần Cung phường Hoàng Tân (Đoạn QL18 đi Đình Làng Đọ Xá); Chinh trang, trang trí 03 cổng chào vào cửa ngõ thành phố... Đến ngày 31/12/2020 bàn giao và sử dụng thêm 16 công trình.

1.3. Ngành dịch vụ thương mại và du lịch

Hoạt động sản xuất, kinh doanh một số ngành thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh cả về số lượng, chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn thành phố năm 2020 đạt 3.441 tỷ 970 triệu đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch bệnh Covid-2019 xảy ra 2 đợt đúng vào thời kỳ cao điểm nhất thu hút du khách đến với Chí Linh trong năm, lượng khách đến các di tích, khu du lịch, điểm du lịch giảm mạnh; các dịch vụ văn hóa, thông tin ngừng hoạt động để phòng chống dịch; đã tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, giảm nguồn thu nhập của nhân dân, ngân sách thành phố.

2. Thực trạng về lĩnh vực văn hóa – xã hội

2.1. Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục ổn định và phát triển quy mô trường, lớp sau sáp nhập; toàn thành phố có 60 trường: 25 trường mầm non (19 công lập, 06 tư thục), 16 trường tiểu học, 15 trường THCS, 4 phường liên cấp TH&THCS; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học mức độ 2.

Trong năm 2020, thành phố có thêm 04 trường được công nhận chuẩn Quốc Gia mức độ 2: Mầm non Tân Dân, Tiểu học Cổ Thành, THCS Sao Đỏ, THCS Hoàng Tiến; 01 trường được công nhận chuẩn Quốc Gia mức độ 1 (THCS Cộng Hòa).

2.2. Văn hoá, thông tin và thể dục thể thao

Làm tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử của đất nước. Đặc biệt thực hiện tốt công tác tuyên truyền, thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIII, Đại hội đại biểu tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, khu dân cư văn hóa tiếp tục được duy trì và phát triển mạnh mẽ. Đến 31/12/2020, 156/156 làng, KDC đạt danh hiệu làng văn hóa, KDC văn hóa đạt 100%; còn 4/156 làng, KDC chưa có nhà văn hóa.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng tuyến phố văn minh năm 2020, chỉ đạo, hướng dẫn các phường đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí “Tuyến phố văn minh”.

Năm 2020, Đài phát thanh thành phố Chí Linh đã phát sóng được 155 chương trình phát thanh với 2.400 lượt tin bài tăng 35% số lượng tin bài so với cùng kỳ năm 2019.

2.3. Y tế - Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Hệ thống y tế trên địa bàn thành phố bao gồm: Trung tâm y tế thành phố Chí Linh (sáp nhập Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình) diện tích 26.000 m² với quy mô 268 giường bệnh; Bệnh viện Phong diện tích 140.000 m² với quy mô 135 giường bệnh; Trung tâm nuôi dưỡng Tâm thần diện tích 47.000 m² với quy mô 420 giường bệnh; 19 trạm y tế các phường, xã; 01 trạm y tế trường Đại học Sao Đỏ; 01 trạm y tế Công ty cổ phần Trúc Thôn. Đến nay, 100% xã, phường đã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19, tính đến 31/10/2020, số lượng người bệnh đến khám và điều trị nội trú giảm. UBND thành phố chỉ đạo cấp ủy chính quyền, các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện nghiêm Chỉ thị 15; 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị 08/CT-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về tiếp tục phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn thành phố trong trạng thái “Bình thường mới”.

2.4. Lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

Công tác lao động việc làm được quan tâm thực hiện: ước đến tháng 12 năm 2020 giải quyết được 3.100 lao động. Kết quả xuất khẩu lao động tính đến tháng 12 năm 2020 có 318 lao động xuất khẩu.

Thực hiện tốt công tác chính sách đối với người có công. Lĩnh vực bảo trợ xã hội được quan tâm. Quan tâm trợ cấp khó khăn đối với hộ nghèo, người

khuyết tật, trẻ em mồ côi.

Thành lập ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 04/5/2020 triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Tính đến ngày 31/10/2020, đã chi trả cho 13.441 đối tượng với tổng kinh phí hỗ trợ 16 tỷ 112,8 triệu đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

a. Lợi thế:

- Tiềm năng về cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp: trước hết là sản phẩm nông, lâm nghiệp đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến nông sản. Tiếp đến là nguồn tài nguyên khoáng sản có khả năng phát triển như công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (như đá, cát, sỏi,...).

- Tiềm năng phát triển du lịch: Chí Linh là trọng điểm du lịch lớn của tỉnh Hải Dương, với nhiều di tích được xếp hạng cấp quốc gia, nên có điều kiện tạo thành các tuyến du lịch hấp dẫn khách du lịch, tạo ra một lợi thế so sánh trong cung cấp các dịch vụ nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

- Tài nguyên nước mặt của thành phố khá phong phú và dễ khai thác, có mạng lưới điện quốc gia đảm bảo điều kiện cho các hoạt động cho các ngành sản xuất phát triển.

- Thành phố Chí Linh có nguồn lực lao động dồi dào với 101.061 người trong độ tuổi lao động năm 2020. Trong đó: lao động phi nông nghiệp đạt trên 82%.

b. Hạn chế:

- Nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất và xã hội lớn, quy hoạch chưa đồng bộ, khả năng huy động và sự giúp đỡ của Trung ương còn hạn chế, chưa đủ vốn để ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào quản lý và cải cách hành chính.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Dịch bệnh Covid-19 xảy ra đúng vào thời kỳ cao điểm nhất thu hút khách du lịch đến với Chí Linh trong năm, lượng khách du lịch đến các di tích, khu du lịch, điểm du lịch giảm mạnh; các dịch vụ văn hóa thông tin phải ngừng hoạt động để chống dịch đã tác động lớn đến kinh tế-xã hội của thành phố, giảm mạnh nguồn thu nhập của nhân dân và ngân sách của thành phố.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Chí Linh. Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án và điều chỉnh một số nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố; Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện; Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện. Đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch SDD được duyệt (ha)				Kết quả thực hiện CMD		
		Diện tích KH được duyệt theo QĐ 429	Diện tích KH được duyệt bổ sung	Diện tích KH được duyệt	Diện tích CMD được duyệt	Diện tích (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)=6-7	(9)= $\frac{7}{6} \cdot 100$
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	28.291,77		28.291,77				
1	Đất nông nghiệp	19.922,50	-62,66	19.859,84	-636,54	-45,26	-591,28	7,11
1.1	Đất trồng lúa	5.487,87	-33,36	5.454,51	-350,06	-37,52	-312,54	10,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.210,83	-27,50	4.183,33	-320,44	-32,61	-287,83	10,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	468,25	-0,50	467,75	-9,56	-4,77	-4,79	49,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.031,77	-0,51	5.031,26	-135,39	-1,33	-134,06	0,98
1.4	Đất rừng sản xuất	2.685,98	-26,60	2.659,38	-185,72	-8,97	-176,75	4,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	4.016,41		4.016,41				
1.6	Đất rừng đặc dụng	1.245,53		1.245,53				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	963,57	-1,69	961,88	26,62	-1,32	27,94	-4,96
1.8	Đất nông nghiệp khác	23,12		23,12	17,57	8,65	8,92	49,23
2	Đất phi nông nghiệp	8.237,96	62,67	8.300,63	637,80	45,45	592,35	7,13
2.1	Đất quốc phòng	553,25		553,25	28,97	1,57	27,40	5,42
2.2	Đất an ninh	207,83		207,83	1,99	0,43	1,56	21,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch SDD được duyệt (ha)				Kết quả thực hiện CMD		
		Diện tích KH được duyệt theo QĐ 429	Diện tích KH được duyệt bổ sung	Diện tích KH được duyệt	Diện tích CMD được duyệt	Diện tích (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)=6-7	(9)= 7/6*100
2.3	Đất khu công nghiệp	192,60		192,60	-32,16		-32,16	
2.4	Đất cụm công nghiệp	47,86	15,06	62,92	18,16	6,06	12,10	33,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	77,59	0,40	77,99	60,11	6,84	53,27	11,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	382,42	14,80	397,22	24,47	6,63	17,84	27,09
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.235,26	-1,85	3.233,41	234,75	5,94	228,81	2,53
	Đất giao thông	2.040,96	-0,74	2.040,22	105,56	5,76	99,80	5,46
	Đất thủy lợi	568,63	-0,94	567,69	8,92	-1,36	10,28	-15,25
	Đất công trình năng lượng	130,99	0,19	131,18	2,45	0,86	1,59	35,10
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,10		1,10				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,37		17,37	-0,39	0,38	-0,77	-98,45
	Đất xây dựng cơ sở y tế	23,14		23,14	-0,51		-0,51	
	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	109,67		109,67	1,84	0,30	1,54	16,30
	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	310,01	-0,36	309,65	112,27		112,27	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,96		1,96				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	20,26		20,26				
	Đất chợ	11,17		11,17	0,15		0,15	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	42,86		42,86	9,03		9,03	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,04		10,04	1,13		1,13	
2.10	Đất ở tại nông thôn	269,28	6,67	275,95	8,51	-0,44	8,95	-5,17
2.11	Đất ở tại đô thị	1.165,87	1,42	1.167,29	104,04	4,82	99,22	4,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,81	1,56	26,37	4,90		4,90	
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,26		2,26	0,96		0,96	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	22,19		22,19	0,13		0,13	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	167,96	-0,02	167,94	22,74	-0,59	23,33	-2,59
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	256,78	25,00	281,78	112,25	14,27	97,98	12,71
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	29,45		29,45	3,68		3,68	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	45,61		45,61	41,15	-0,08	41,23	-0,19
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,90		19,90				
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	946,73	-0,04	946,69	-6,54		-6,54	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	535,87	-0,33	535,54	-0,47		-0,47	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	1,54		1,54				
3	Đất chưa sử dụng	131,31	-0,01	131,30	-1,26	-0,19	-1,07	15,08

a. Đất nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 19.859,84 ha. Trong năm 2020 đất nông nghiệp thực giảm 636,54 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện được giảm 45,26 ha, còn 591,28 ha chưa thực hiện, đạt 7,11% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 20.490,28 ha.

- Đất trồng lúa: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 5.454,51 ha. Trong năm 2020 đất trồng lúa giảm 350,06 ha; kết quả thực hiện được 37,52 ha, còn 312,54 ha chưa thực hiện, đạt 10,72% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 5.618,90 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 467,75 ha. Trong năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 9,26 ha; kết quả thực hiện được 4,77 ha, còn 4,79 ha chưa thực hiện, đạt 49,90% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 493,90 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 5.031,26 ha. Trong năm 2020 đất trồng cây lâu năm thực giảm 135,39 ha; kết quả thực hiện giảm được 1,33 ha, còn 134,06 ha chưa thực hiện, đạt 0,98% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 5.516,90 ha.

- Đất rừng sản xuất: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 2.659,38 ha. Trong năm 2020 đất rừng sản xuất giảm 185,72 ha; kết quả thực hiện được 8,97 ha, còn 176,75 ha chưa thực hiện, đạt 4,83% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 2.544,12 ha.

- Đất rừng phòng hộ: kế hoạch được duyệt là 4.016,41 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Diện tích đến hết năm 2020 là 4.016,41 ha.

- Đất rừng đặc dụng: kế hoạch được duyệt là 1.245,53 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Diện tích đến hết năm 2020 là 1.245,53 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 961,88 ha. Trong năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 26,62 ha; kết quả thực hiện được 1,32 ha; còn lại 27,94 ha giảm chưa thực hiện. Diện tích đến hết năm 2020 là 1.043,56 ha.

- Đất nông nghiệp khác: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 23,12 ha. Trong năm 2020 đất nông nghiệp khác tăng 17,57 ha, còn lại 8,92 ha giảm chưa thực hiện. Diện tích đến hết năm 2020 là 14,58 ha.

+ Công trình đã thực hiện 8,65 ha: *Dự án khu chăn nuôi tổng hợp theo hướng an toàn sinh học ở phường Hoàng Tân.*

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp 8,92 ha: *Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang) ở xã Hưng Đạo.*

b. Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 8.300,63 ha. Trong năm 2020 đất phi nông nghiệp thực tăng 637,80 ha; kết quả thực hiện

được 45,45 ha, còn 592,35 ha chưa thực hiện, đạt 7,13% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 7.766,43 ha.

- Đất quốc phòng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 523,25 ha. Trong năm 2020 đất quốc phòng tăng 28,97 ha; kết quả thực hiện được 1,57 ha, còn 27,40 ha chưa thực hiện, đạt 5,42% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 521,27 ha.

- Đất an ninh: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 207,83 ha. Trong năm 2020 đất an ninh tăng 1,99 ha; kết quả thực hiện được 0,43 ha, còn 1,56 ha chưa thực hiện, đạt 21,61% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 205,97 ha.

- Đất khu công nghiệp: kế hoạch được duyệt là 192,60 ha. Trong năm 2020 đất khu công nghiệp giảm 32,16 ha, kết quả là chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 213,75 ha.

- Đất cụm công nghiệp: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 62,92 ha. Trong năm 2020 đất an ninh tăng 18,16 ha; kết quả thực hiện được 6,06 ha, còn 12,10 ha chưa thực hiện, đạt 33,37% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 là 30,85 ha.

+ Công trình đã thực hiện 6,06 ha: *Dự án nhà máy sản xuất bao bì Carton MIPAK (Cụm công nghiệp Hoàng Tân).*

+ Công trình đang thực hiện chuyển tiếp 12,10 ha: *Cụm công nghiệp Tân Dân 3,10 ha; Nhà máy in và thêu Top Gear (Cụm công nghiệp Hoàng Tân) 1,40 ha; Nhà máy gia công may mặc xuất khẩu (Cụm công nghiệp Hoàng Tân) 5,40 ha; Cơ sở gia công may mặc Kim Sơn (Cụm công nghiệp Văn An) 2,20 ha.*

- Đất thương mại dịch vụ: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 77,99 ha. Trong năm 2020 đất thương mại dịch vụ tăng 60,11 ha, kết quả thực hiện được 6,84 ha, còn 53,27 ha chưa thực hiện được, đạt 11,38%. Diện tích đến hết năm 2020 là 40,13 ha.

+ Công trình đã thực hiện 7,84 ha: *Dự án bãi tập kết vật liệu xây dựng ở phường Phả Lại 1,60 ha; Khu trung tâm thương mại dịch vụ Hồ Mật Sơn ở phường Sao Đỏ 2,00 ha; Dự án đầu tư thuê đất làm bến, bãi trung chuyển kinh doanh vật liệu xây dựng, xỉ than Hoa Sáu tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh 1,05 ha; Dự án đầu tư thuê đất làm bến, bãi trung chuyển kinh doanh vật liệu xây dựng, xỉ than Lê Văn Đạt tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh 1,08 ha; Dự án đầu tư thuê đất làm bến, bãi trung chuyển kinh doanh vật liệu xây dựng, xỉ than Trương Trọng Quý tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh 1,06 ha;*

đầu tư thuê đất làm bến, bãi trung chuyển kinh doanh vật liệu xây dựng, xỉ than Nguyễn Tuyên tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh 1,05 ha.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp 31,86 ha: Dịch vụ - thương mại bãi Cầu Vàng ở Phường Hoàng Tiến 2,00 ha; Dự án trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh ở phường Văn An 2,50 ha; Tòa nhà Centre Park ở phường Sao Đỏ 0,89 ha; Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Tuấn Minh (Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Phương Đình Sơn) 9,05 ha ở phường Văn An;...

+ Công trình hủy bỏ 1,50 ha: Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại tập trung phường Văn Đức.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 397,22 ha. Trong năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 24,47 ha; kết quả thực hiện thực tăng 6,63 ha, còn 17,84 ha chưa thực hiện được, đạt 27,09%. Diện tích đến hết năm 2020 là 462,79 ha.

+ Công trình đã thực hiện 7,05 ha: Xây dựng trạm bơm tăng áp tại phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh 0,25 ha; Nhà máy chế biến gỗ và cho thuê nhà xưởng 6,80 ha ở phường Hoàng Tân.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp 23,13 ha: Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phú Quý ở xã Lê Lợi 3,05 ha; Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson ở Phường Hoàng Tiến 3,30 ha; Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến 4,20 ha; Dự án cơ sở chiết xuất, phân phối thuốc-thực phẩm chức năng đạt tiêu chuẩn GMP tại phường Hoàng Tiến 1,20 ha;...

+ Công trình hủy bỏ 1,70 ha: Xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh của công ty cổ phần TM, SX & DV Ánh Dương 1,70 ha ở phường Hoàng Tiến.

- Đất phát triển hạ tầng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 3.233,41 ha. Trong năm 2020 đất phát triển hạ tầng tăng 234,75 ha; kết quả thực hiện được 5,94 ha, còn 228,81 ha chưa thực hiện, đạt 2,53% kế hoạch. Diện tích đến hết năm 2020 3.168,82 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 2.040,22 ha, thực tăng 105,56 ha. Kết quả đã thực hiện được 5,76 ha; không chuyển tiếp 01 công trình với diện tích 6,10 ha; còn lại 31 công trình và trong các dự án khu đô thị chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2020 với diện tích 99,80 ha. Đến hết năm 2020, diện tích đất giao thông là 1.909,96 ha.

+ Đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 567,69 ha, thực giảm 8,92 ha. Kết quả đã thực hiện được 1,36 ha; còn lại 19 công trình và trong các dự án khu đô thị chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2020 với diện tích 10,28 ha. Đến hết năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 830,30 ha.

+ Đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 131,18 ha, được tăng 2,45 ha; kết quả thực hiện được 0,86 ha, còn 1,59 ha chưa thực hiện, đạt 35,10% kế hoạch. Đến hết năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 7,94 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,10 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Diện tích đến hết năm 2020 là 1,10 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 17,37 ha, giảm 0,39 ha, kết quả thực hiện được 0,38 ha. Đến hết năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 41,13 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 23,14 ha, giảm 0,51 ha, kết quả là chưa thực hiện được. Đến hết năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 23,87 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 109,67 ha, tăng 1,84 ha; kết quả thực hiện được 0,30 ha, còn 1,54 ha chưa thực hiện, đạt 16,30% kế hoạch. Đến hết năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo là 115,43 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao theo kế hoạch được duyệt là 309,65 ha, tăng 112,27 ha, kết quả là chưa thực hiện được. Đến hết năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 194,75 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo kế hoạch được duyệt là 1,96 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Đến hết năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 1,96 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch được duyệt là 20,26 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Đến hết năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 20,26 ha.

+ Đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 11,17 ha, tăng 0,15 ha; kết quả chưa thực hiện được. Đến hết năm 2020, diện tích đất chợ là 7,67 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 42,86 ha. Trong năm 2020 đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 9,03 ha; kết quả là chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 45,25 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 10,04 ha. Trong năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 1,13 ha, kết quả chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 79,41 ha.

- Đất ở tại nông thôn: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 275,95 ha. Trong năm 2020 đất ở tại nông thôn tăng 8,51 ha; kết quả thực hiện được 0,44 ha. Diện tích đến hết năm 2020 là 267,74 ha.

- Đất ở tại đô thị: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1167,29 ha. Năm 2020 đất ở tại đô thị thực tăng 104,04 ha; kết quả thực hiện tăng được 4,82 ha, đạt 4,63%; còn 99,22 ha chưa thực hiện. Diện tích đến hết năm 2020 là 1.104,00ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 26,37 ha. Trong năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 4,90 ha; kết quả là chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 21,11 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kế hoạch được duyệt là 2,26 ha. Trong năm 2020 đất sử dụng cho mục đích này tăng 0,96 ha; kết quả là chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 3,13 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: kế hoạch được duyệt là 22,19 ha. Trong năm 2020 đất sử dụng cho mục đích này tăng 0,13 ha; kết quả là chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 22,74 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 167,94 ha. Trong năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 22,74 ha; kết quả là thực hiện được 0,79 ha. Diện tích đến hết năm 2020 là 149,49 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 281,78 ha. Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng thực tăng 112,25 ha; kết quả thực hiện được 14,27 ha, đạt 12,71%; chuyển tiếp sang năm 2020 với diện tích 85,56 ha, 06 dự án. Diện tích đến hết năm 2020 là 188,06 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 45,61 ha. Năm 2020 đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 41,15 ha; kết quả thực hiện được 0,08 ha. Diện tích đến hết năm 2020 là 20,04 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kế hoạch được duyệt là 19,90 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Diện tích đến hết năm 2020 là 19,90 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 946,69 ha, giảm 6,54 ha trong năm 2020, kết quả chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 975,21 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kế hoạch được duyệt là 535,54 ha. Trong năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,47 ha; kết chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 222,88 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: kế hoạch được duyệt là 1,54 ha, không có biến động so với năm hiện trạng. Diện tích đến hết năm 2020 là 1,54 ha.

c. Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt năm 2020 còn lại là 131,30 ha. Trong năm 2020 đất chưa sử dụng giảm 1,26 ha; kết quả thực hiện được 0,19 ha, đạt 1,07%. Diện tích đến hết năm 2020 là 36,01 ha.

II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: đất trồng cây lâu năm 0,98%; đất rừng sản xuất 4,83%; đất quốc phòng 5,42%; đất an ninh 9,34%; đất phát triển hạ tầng 2,53%; đất giao thông 5,46%; đất ở tại đô thị 4,63% và một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: (*đất khu công nghiệp; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất chợ; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng*) điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Tuy đã đạt được nhiều kết quả khả quan nhưng trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Chí Linh cũng bộc lộ một số tồn tại:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai chưa được thường xuyên, cụ thể.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

- Tiến độ triển khai công tác điều chỉnh quy hoạch còn chậm, từ cấp tỉnh đến cấp huyện dẫn đến tình trạng thiếu căn cứ để thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở những năm đầu của thời kỳ kế hoạch.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Còn nhiều công trình dự án thực tế đã thu hồi, GPMB xong; tuy nhiên việc lập hồ sơ để trình giao đất, chuyển mục đích thì chưa thực hiện dẫn đến việc chuyển tiếp nhiều năm, do đó làm cho kết quả thực hiện chung rất thấp.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021)

Căn cứ văn bản số 2027/STNMT-KHTC ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, Thành phố Chí Linh cập nhật danh mục các công trình, dự án cấp tỉnh phân bổ, cụ thể như sau:

A. Công trình cấp tỉnh chuyển tiếp sang năm 2021

1. Đất an ninh diện tích là 1,41 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Hoàng Tân 0,23 ha: Trụ sở công an phường Hoàng Tân.

+ Phường Cộng Hòa 0,36 ha: Trụ sở công an phường Cộng Hòa.

+ Phường Sao Đỏ 0,08 ha: Trụ sở công an phường Sao Đỏ.

+ Phường Chí Minh 0,19 ha: Công an phường Chí Minh.

+ Phường Thái Học 0,55 ha: Trụ sở công an phường Thái Học.

2. Đất cụm công nghiệp diện tích 12,10 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Hoàng Tân 6,80 ha: Nhà máy in và thuê Top Gear (Cụm công nghiệp Hoàng Tân); Nhà máy gia công may mặc xuất khẩu (Cụm công nghiệp Hoàng Tân).

+ Phường Văn An 2,20 ha: Cơ sở gia công may mặc Kim Sơn (Cụm công nghiệp Văn An).

+ Phường Tân Dân 3,10 ha: Cụm công nghiệp Tân Dân.

3. Đất giao thông diện tích là 28,84 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Văn An 3,50 ha: Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên, thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1).

+ Phường Thái Học 1,00 ha: Xây dựng đường 184 phường Thái Học.

+ Xã Hoàng Hoa Thám 6,00 ha: Dự án xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh), thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

+ Phường Văn Đức 1,99 ha: Nâng cấp đường và xây dựng cầu từ xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sang phường Văn Đức, thành

phố Chí Linh; Đường Khê Khẩu, Kênh Mai - Văn Đức (qua trạm giam Hoàng Tiến) -PT3.

+ Phường Chí Minh; Phường Thái Học 9,25 ha: Đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh (Đoạn từ QL18 đến QL37).

+ Phường Thái Học; Phường An Lạc; Phường Văn Đức 6,50 ha: Xây dựng đường nối QL37 với đường 184 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

+ Phường Cộng Hòa; Phường Hoàng Tân 0,60 ha: Diện tích quy hoạch nút giao QL18 và đường 398B thuộc Dự án chợ và dân cư thương mại Cộng Hòa - Công ty CP Đức Trí.

4. Đất thủy lợi diện tích là 15,25 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Bến Tắm 1,75 ha: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hồ Dầu; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hồ Dầu.

+ Phường Hoàng Tân 2,50 ha: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Bến Tắm Ngoài; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Nghè Lắm.

+ Phường Văn An 1,25 ha: Dự án cấp bách, xung yếu đê điều, phòng chống thiên tai giai đoạn 2016-2020: hạng mục xây dựng công Kỳ Đặc tại K3+424 đê tả sông Kinh Thầy; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Trại Sen.

+ Xã Bắc An 3,30 ha: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Chín Thượng; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Lộc Đa; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Đá Trắng.

+ Xã Lê Lợi 3,20 ha: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hồ Gõ; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Vễn; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Cánh Gà.

+ Xã Hưng Đạo 3,00 ha: Xây dựng trạm bơm Ngọc Tân; Xây dựng trạm bơm Ngọc Tân; Hoàn thiện mặt cắt và gia cố mặt đê + cống qua đê.

+ Phường Tân Dân 0,25 ha: Xử lý cấp bách cống Vạn Thắng tại K17+478 đê tả sông Kinh Thầy, thành phố Chí Linh.

5. Đất công trình năng lượng diện tích là 1,89 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Cộng Hòa 0,104 ha: Cải tạo ĐZ 35kV nhánh Kiếp Bạc lộ 371 E8.5 sang cấp điện áp 22kV; Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kiếp Bạc lộ 371 E8.5 sang cấp điện áp 22kV.

+ Phường Sao Đỏ 0,18 ha: Cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV lộ 473E8.5; Cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV lộ 474E8.5 (đoạn từ cột XT đến cột 58).

+ Xã Bắc An; Xã Nhân Huệ; Xã Hưng Đạo; Phường Tân Dân; Xã Lê Lợi; Phường Hoàng Tân; Phường Văn Đức 0,265 ha: Xây dựng đường dây trung thế và TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2019.

+ Xã Hưng Đạo; Phường Chí Minh; Xã Bắc An; Xã Lê Lợi; Phường Văn An; Phường An Lạc; Phường Thái Học; Phường Bến Tắm; Phường Văn Đức; Phường Sao Đỏ 0,121 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối TP Chí Linh năm 2020.

+ Phường Hoàng Tân; Phường Hoàng Tiến 0,012 ha: Lắp đặt các bộ Recloser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương.

+ Phường An Lạc; Phường Cộng Hòa; Xã Lê Lợi 0,009 ha: Lắp đặt các bộ tụ bù trung áp trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương.

+ Phường Sao Đỏ; Phường Thái Học 0,71 ha: Cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV lộ 478E8.5; Xây dựng mạch liên lạc giữa lộ 476 và 478 E8.5.

+ Phường Thái Học; Phường An Lạc; Phường Tân Dân 0,015 ha: Cải tạo ĐZ 0,4kV sau các TBA thôn Đại 2, Triều Nội, Giang Hạ 2, Miếu Sơn 2.

+ Phường Tân Dân; Phường An Lạc 0,005 ha: Cải tạo lưới điện hạ thế các phường Thái Học, P Chí Minh, xã Tân Dân, xã An Lạc.

+ Phường Bắc An, Phường Văn Đức 0,103 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2020.

+ Phường Thái Học, Xã Hưng Đạo 0,037 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2020.

+ Phường An Lạc; Phường Bến Tắm; Xã Hưng Đạo; Phường Chí Minh; Xã Lê Lợi; Phường Văn An; Xã Bắc An; Phường Văn Đức; Phường Thái Học 0,328 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2020.

6. Đất di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 0,50 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Văn An 0,50 ha: Mở rộng đền thờ Nguyễn Thị Duệ.

7. Đất ở tại đô thị và khu đô thị diện tích là 284,59 ha, bao gồm 52 dự án phân bổ cho các phường: Bến Tắm 137,54 ha (*Trong đó: ODT 27,54 ha; DTT 110,00 ha*); Hoàng Tân 2,93 ha; Cộng Hòa 53,43 ha; Phả Lại 0,05 ha; Phường Sao Đỏ 3,98 ha; Chí Minh 0,63 ha; Thái Học 9,84 ha; Cổ Thành 1,67 ha; Hoàng Tiến 1,98 ha; Văn Đức 5,80 ha; Tân Dân 5,20 ha; Đồng Lạc 3,45ha; Phường Chí Minh 55,30 ha; Phường Văn An 0,08 ha (*Khu đô thị sinh thái Chí Linh (trong đó: ODT 18,09 ha; TMD 4,5 ha; DTT 1,0 ha; DGD 1,8 ha; DHT 29,99 ha)*).

8. Đất thương mại, dịch vụ diện tích là 26,28 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Phả Lại 0,40 ha: Dự án kho bãi chứa vật liệu xây dựng của chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Tiến, phường Phả Lại.

+ Phường Văn An 11,55 ha: Dự án trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh; Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Tuấn Minh (Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Phương Đình Sơn).

+ Phường Sao Đỏ 1,39 ha: Tòa nhà Centre Park; Khu phức hợp văn hóa Điện ảnh và Giáo dục ngoại khóa.

+ Xã Lê Lợi 12,94 ha: Khu nuôi trồng thủy sản và du lịch, dịch vụ tổng hợp Sông Quê.

9. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích là 33,89 ha, phân bổ cho các xã, phường:

+ Phường Đồng Lạc 0,15 ha: Trạm xử lý nước sạch - hệ thống cấp nước xã Đồng Lạc, thị xã Chí Linh; Công trình thu - Hệ thống cấp nước sạch xã Đồng Lạc, thị xã Chí Linh.

+ Phường Phả Lại 0,98 ha: Dự án Cơ sở sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng.

+ Phường Hoàng Tiến 32,76 ha: Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson; Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson; Nhà máy sản xuất đồ chơi Jung Cheng; Dự án cơ sở chiết xuất, phân phối thuốc-thực phẩm chức năng đạt tiêu chuẩn GMP tại phường Hoàng Tiến; Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến; Dự án nhà máy tấm ốp lát COTTO Chí Minh tại phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh (điều chỉnh lần thứ nhất).

10. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm diện tích là 88,71 ha, phân bổ cho các xã, phường:

+ Phường Bến Tắm 34,17 ha: Dự án khai thác đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngôi của Công ty cổ phần Hoàng Tiến; Khu khai thác đất vùng nguyên liệu cho nhà máy gạch.

+ Phường Cộng Hòa 25,19 ha: Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP nguyên liệu Viglacera; Dự án khai thác sét chịu lửa của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Tân Thành Long.

+ Phường Hoàng Tân 3,15 ha: Khu khai thác đất vùng nguyên liệu cho nhà máy gạch.

+ Phường Phả Lại 11,20 ha: Dự án khai thác khoáng sản đất, đá sản xuất cát nhân tạo tại núi Trại Tường, phường Phả Lại.

+ Phường Thái Học, Phường Văn Đức 15,00 ha: Dự án khai thác đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Đông Đá và Vồng Ngang.

+ Phường An Lạc, Phường Văn Đức 22,67 ha: Bổ sung Dự án khai thác đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Kênh Mai.

11. Đất nông nghiệp khác diện tích là 8,92 ha, phân bổ cho các xã, phường:

+ Xã Hưng Đạo 8,92 ha: Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang).

B. Công trình cấp tỉnh xác định mới năm 2021

1. Đất quốc phòng diện tích là 15,30 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Cộng Hòa 7,80 ha: Xây dựng công trình quốc phòng.

+ Xã Hoàng Hoa Thám 1,50 ha: Xây dựng công trình quốc phòng.

+ Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tiến 6,00 ha: Xây dựng công trình quốc phòng.

2. Đất an ninh diện tích là 2,27 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Hoàng Tân 0,36 ha: Công an phường Hoàng Tân.

+ Phường Văn An 0,24 ha: Công an phường Văn An - TP Chí Linh.

+ Phường Chí Minh 0,14 ha: Công an phường Chí Minh.

+ Xã Hoàng Hoa Thám 0,02 ha: Trụ sở công an xã Hoàng Hoa Thám.

+ Phường Hoàng Tiến 0,32 ha: Xây dựng tường bao, công trình phụ trợ trụ sở Công an phường.

- + Phường Cổ Thành 0,30 ha: Trụ sở công an phường Cổ Thành.
 - + Phường Văn Đức 0,24 ha: Trụ sở công an phường Văn Đức.
 - + Phường Tân Dân 0,10 ha: Trụ sở công an phường Tân Dân.
 - + Phường Đồng Lạc 0,35 ha: Xây dựng trụ sở công an phường Đồng Lạc.
 - + Phường An Lạc 0,20 ha: Trụ sở công an phường An Lạc.
3. Đất cụm công nghiệp diện tích là 0,52 ha, phân bổ như sau:
- + Phường Văn An 0,52 ha: Cơ sở gia công may mặc Kim Sơn (Cụm công nghiệp Văn An).
4. Đất giao thông diện tích là 6,90 ha, phân bổ như sau:
- + Xã Hoàng Hoa Thám 6,90 ha: Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 389B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh).
5. Đất thủy lợi diện tích là 23,29 ha, phân bổ như sau:
- + Xã Hưng Đạo 15,65 ha: Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo thị xã Chí Linh (Xây dựng trạm bơm Ngọc Tân); Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh.
 - + Phường Hoàng Tiến 7,64 ha: Mở rộng kênh mương nội đồng và trong khu dân cư, đập Nghè Kinh.
6. Đất công trình năng lượng diện tích là 0,82 ha, phân bổ như sau:
- + Phường Cộng Hòa 0,07 ha: Lắp đặt các bộ Recloser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương; Cải tạo ĐZ 35kV nhánh Kiếp Bạc lộ 371 E8.5 sang cấp điện áp 22kV.
 - + Xã Lê Lợi 0,07 ha: Cải tạo lưới điện hạ thế TP Chí Linh năm 2021.
 - + Phường Hoàng Tân; Phường Bến Tắm; Xã Lê Lợi; Phường Đồng Lạc; Phường Cộng Hòa; Phường An Lạc; Phường Văn Đức; Phường Thái Học 0,19 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối TP Chí Linh năm 2021.
 - + Phường Sao Đỏ; Phường Văn Đức; Phường Tân Dân; Phường An Lạc 0,23 ha: Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV nhánh bơm An Bài lộ 373E8.5 sang cấp điện áp 22kV.
 - + Phường Tân Dân; Phường An Lạc 0,02 ha: Xây dựng mạch liên lạc giữa lộ 478E8.5 và lộ 474E8.5.

+ Xã Hưng Đạo; Xã Bắc An; Xã Nhân Huệ; Xã Lê Lợi; Phường Văn Đức; Phường Tân Dân; Phường Hoàng Tân 0,07 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thị xã Chí Linh năm 2019.

+ Phường An Lạc; Phường Bến Tắm; Xã Hưng Đạo; Phường Chí Minh; Xã Lê Lợi; Phường Văn An; Xã Bắc An; Phường Văn Đức; Phường Thái Học 0,502 ha: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Chí Linh năm 2020.

7. Đất di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 3,00 ha, phân bổ như sau:

+ Xã Hưng Đạo 3,00 ha: Tôn tạo Sinh từ, đường gánh gạch, miếu thờ Cửu thiên Vũ Đế trên núi Trán Rồng.

8. Đất ở tại đô thị và khu đô thị diện tích là 96,08 ha, bao gồm 15 dự án phân bổ cho các phường: Phường Cộng Hòa 63,48 ha; Phường Sao Đỏ 10,12 ha; Phường Chí Minh 4,00 ha; Phường Cổ Thành 2,71 ha; Phường Hoàng Tiến 0,11 ha; Phường Văn Đức 9,80 ha; Phường An Lạc 1,70 ha; Phường Thái Học; Phường Chí Minh 6,75 ha (*Khu dân cư mới tại khu phố Hưng Đạo, phường Sao Đỏ*).

9. Đất thương mại, dịch vụ diện tích là 2,00 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Hoàng Tiến 2,00 ha: Dịch vụ - thương mại bãi Cầu Vàng.

10. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích là 3,88 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Thái Học 0,83 ha: Dự án cơ sở sản xuất và lắp ráp đồ chơi trẻ em của công ty TNHH một thành viên đầu tư và phát triển Bảo Khánh (Điều chỉnh từ dự án nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống).

+ Xã Lê Lợi 3,05 ha: Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phú Quý.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố)

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Chí Linh. Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án và điều chỉnh một số nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố; Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND

tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện; Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất cho hoàn thành hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, do đó thành phố Chí Linh tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

1. Đất giao thông diện tích là 28,22 ha, bao gồm 18 công trình phân bổ cho các xã, phường như sau: Phường Hoàng Tân 0,50 ha; Phường Văn An 3,10 ha; Phường Chí Minh 0,01 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 5,50 ha; Xã Lê Lợi 6,50 ha; Xã Hưng Đạo 0,60 ha; Phường Cổ Thành 1,48 ha; Xã Hưng Đạo; Xã Lê Lợi; Phường Phả Lại 0,50 ha (*Nâng cấp, mở rộng đường 17 đi nhà máy xử lý rác thị xã*); Phường Phả Lại; Xã Hưng Đạo 2,80 ha (*Đường giao thông từ Phả Lại - Hưng Đạo*); Phường Cộng Hòa; Phường Lê Lợi 2,40 ha (*Nâng cấp đường giao thông từ QL18 đi Cầu Dồng*); Phường An Lạc; Phường Văn Đức 3,50 ha (*Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Lạc - Văn Đức, thị xã Chí Linh (Đoạn từ ngã ba nhà máy nước An Bài đến Kênh Mai 1)*); Phường Cộng Hòa; Phường Văn Đức 1,33 ha (*Xây dựng đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức - Khu công nghiệp Cộng Hòa*).

2. Đất thủy lợi diện tích là 1,21 ha, bao gồm 02 công trình phân bổ cho các xã, phường như sau: Phường Chí Minh (0,01 ha); Phường Cổ Thành (1,20 ha).

3. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo diện tích là 0,88 ha, phân bổ cho xã, phường như sau: Phường Cộng Hòa (0,03 ha); Sao Đỏ (0,05 ha); Thái Học (0,01 ha); Bắc An (0,22 ha); Xã Hưng Đạo (0,52 ha); Phường Đồng Lạc (0,08 ha);.

4. Đất chợ diện tích là 4,17 ha, phân bổ cho xã, phường: Phường Bến Tắm (0,90 ha); Phường Văn An (0,80 ha); Phường Sao Đỏ (1,31 ha); Phường Văn Đức (1,16 ha).

5. Đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích là 1,00 ha, phân bổ cho xã, phường: Phường Cộng Hòa (1,00 ha).

6. Đất ở tại nông thôn diện tích là 10,92 ha, bao gồm 10 dự án phân bổ cho các xã như sau: Xã Lê Lợi (2,43 ha); Xã Hưng Đạo (3,99 ha); Xã Nhân Huệ (4,50 ha).

7. Đất trụ sở cơ quan diện tích là 4,70 ha, phân bổ cho các xã, phường như sau:

+ Phường Cộng Hòa 2,43 ha: Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa; Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh.

+ Xã Hưng Đạo 0,71 ha: Xây dựng trụ sở UBND xã (chuyển vị trí).

+ Phường Văn Đức 1,56 ha: Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn Đức, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa KDC Bích Nham, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh.

8. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa diện tích là 24,34 ha, bao gồm 04 dự án phân bổ cho các xã như sau: Phường Cộng Hòa (6,58 ha); Phường Sao Đỏ (0,40 ha); Phường Sao Đỏ; Phường Chí Minh (17,36 ha).

9. Đất cơ sở văn hóa diện tích là 3,06 ha, bao gồm 10 dự án phân bổ cho các xã như sau: Phường Bến Tắm (0,14 ha); Phường Hoàng Tân (0,70 ha); Phường Phả Lại (0,20 ha); Phường Chí Minh (0,70 ha); Phường Cổ Thành (0,47 ha); Xã Nhân Huệ (0,25 ha); Phường Văn Đức (0,60 ha).

10. Đất cơ sở tôn giáo diện tích là 0,13 ha, bao gồm 01 dự án phân bổ cho Phường Bến Tắm; Phường Hoàng Tiến: Mở rộng chùa Quảng Sơn (P. Bến Tắm); Xây dựng, mở rộng chùa Ngũ Đài (P. Hoàng Tiến).

11. Đất thương mại dịch vụ diện tích là 4,58 ha, bao gồm 07 dự án phân bổ cho xã, phường: Phường Bến Tắm (0,088 ha); Phường Phả Lại (0,32 ha); Phường Chí Minh (0,62 ha); Phường Thái Học (1,34 ha); Xã Lê Lợi (1,70 ha); Xã Nhân Huệ (0,51 ha).

12. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích là 0,85 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Phả Lại 0,85 ha: Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất cát nhân tạo, gạch ép cốt liệu xi măng từ tro xỉ, mặt đá và kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Tùng.

13. Đất nuôi trồng thủy sản diện tích là 45,00 ha, phân bổ cho các xã, phường như sau: Phường Hoàng Tân (13,65 ha); Phường Cổ Thành (10,00 ha); Phường Hoàng Tiến (14,05 ha); Phường Văn Đức (4,00 ha); Phường Tân Dân (3,30 ha).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố)

1. Đất giao thông diện tích là 19,30 ha, phân bổ cho các xã, phường như sau: Phường Bến Tắm (1,20 ha); Phường Hoàng Tân (0,06 ha); Phường Cộng Hòa (2,00 ha); Phường Sao Đỏ (0,60 ha); Phường Chí Minh (0,80 ha); Phường Thái Học (6,40 ha); Xã Bắc An (3,00 ha); Xã Lê Lợi (1,00 ha); Phường Cổ Thành (0,90 ha); Phường Đồng Lạc (1,15 ha); Phường An Lạc (0,09 ha);

Phường Chí Minh, Phường Văn An 0,70 ha (Mở rộng, nâng cấp đường Trần Quốc Chân phường Chí Minh đi KDC Kinh Trung phường Văn An); Thành phố Chí Linh 1,40 ha (Xây dựng tuyến đường kết nối thành phố Chí Linh với huyện kinh môn (đoạn từ QL37 đến cầu Vạn 2) giai đoạn 1 và Cải tạo nâng cấp đường KDC Chùa Vân (Đoạn từ KĐT Contrexim khớp nối đường bê tông nhựa)).

2. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo diện tích là 3,28 ha phân bổ như sau:

+ Phường Bến Tắm 0,36 ha: Mở rộng trường tiểu học Bến Tắm; Mở rộng trường tiểu học Bến Tắm.

+ Phường Hoàng Tân 0,85 ha: Mở rộng trường Mầm non.

+ Phường Thái Học 0,50 ha: Xây mới mầm non Lạc Sơn.

+ Xã Hoàng Hoa Thám 0,04 ha: Mở rộng trường mầm non xã Hoàng Hoa Thám.

+ Xã Bắc An 1,00 ha: Chuyển vị trí và xây mới trường tiểu học (tại thôn Lộc Đa).

+ Phường Cổ Thành 0,60 ha: Mở rộng trường tiểu học phường Cổ Thành; Mở rộng trường THCS phường Cổ Thành; Mở rộng trường MN phường Cổ Thành.

+ Phường Hoàng Tiến 1,14 ha: Mở rộng khuôn viên và Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non; Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (GPMB, san lấp mặt bằng) xây dựng tường bao, hệ thống thoát nước.

3. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao diện tích là 0,60 ha phân bổ như sau:

+ Phường Tân Dân 0,60 ha: Xây dựng sân thể thao thôn Giang Hạ.

4. Đất chợ diện tích là 0,20 ha, phân bổ cho các phường:

+ Phường Văn Đức 0,20 ha: Xây dựng chợ Mẫu Tám, Khê Khẩu; Xây dựng chợ Vĩnh Đại.

5. Đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích là 0,50 ha, phân bổ như sau:

+ Xã Hoàng Hoa Thám 0,50 ha: Bãi rác thải tập trung.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích là 2,38 ha, phân bổ như sau:

+ Phường Văn An 0,40 ha: Mở rộng khuôn viên UBND phường Văn An.

+ Xã Lê Lợi 1,50 ha: Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Lê Lợi.

+ Phường Văn Đức 0,48 ha: Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn Đức, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa KDC Bích Nham, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh.

7. Đất nghĩa trang, nghĩa địa diện tích là 1,80 ha, phân bổ như sau phường: Phường Tân Dân (1,50 ha); Phường Đồng Lạc (0,30 ha).

8. Đất cơ sở văn hóa diện tích là 0,57 ha, phân bổ cho các xã, phường: Phường Văn An (0,10 ha); Phường Thái Học (0,09 ha); xã Hoàng Hoa Thám (0,20 ha); Phường Cổ Thành (0,18 ha).

9. Đất thương mại dịch vụ diện tích là 7,13 ha, phân bổ như sau: Phường Văn Đức (5,00 ha); Phường Đồng Lạc (0,93 ha); Phường An Lạc (1,20 ha).

10. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích là 3,44 ha, phân bổ như sau: Xã Lê Lợi (3,19 ha); Phường Hoàng Tiên (0,25 ha).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Cân đối chỉ tiêu cấp trên phân bổ		Cân đối diện tích cấp thành phố xác định		Kế hoạch SDD năm 2021		Tăng (+), giảm (-) (ha) so với năm 2020
				Năm 2020 chuyển sang	Xác định năm 2021	Năm 2020 chuyển sang	Xác định năm 2021			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.292,72					28.292,72	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.490,28	-386,78	-169,97	-60,31	-28,83	19.844,39	70,14	-645,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.618,90	-213,70	-52,99	-52,97	-23,02	5.276,22	18,65	-342,68
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.352,93</i>	<i>-208,72</i>	<i>-34,30</i>	<i>-40,93</i>	<i>-21,47</i>	<i>4.047,51</i>	<i>14,31</i>	<i>-305,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	493,90	-0,84	-5,83	-2,82	-2,04	482,37	1,70	-11,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.516,90	-78,86	-42,63	-22,32	-3,38	5.369,71	18,98	-147,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.544,12	-89,52	-62,42	-19,20		2.372,98	8,39	-171,14
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,61		-3,42			4.051,19	14,32	-3,42
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91					1.203,91	4,26	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.043,56	-12,78	-2,68	37,00	-0,39	1.064,71	3,76	21,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,38	8,92				23,30	0,08	8,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.766,43	387,22	170,34	60,34	28,83	8.413,16	29,74	646,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	521,27		15,30			536,57	1,90	15,30
2.2	Đất an ninh	CAN	205,97	1,41	-3,10		5,00	209,28	0,74	3,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	213,75	-27,18			0,40	186,97	0,66	-26,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,85	12,10	0,52			43,47	0,15	12,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,13	37,61	10,65	4,12	7,13	99,64	0,35	59,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	462,79	32,65	3,05	0,85	3,44	502,78	1,78	39,99
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.168,82	192,41	55,88	18,56	11,05	3.446,72	12,18	277,90
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.909,96</i>	<i>71,17</i>	<i>23,18</i>	<i>17,31</i>	<i>14,76</i>	<i>2.036,38</i>	<i>7,20</i>	<i>126,42</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>830,30</i>	<i>6,13</i>	<i>24,40</i>	<i>-1,96</i>	<i>-2,06</i>	<i>856,81</i>	<i>3,03</i>	<i>26,51</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,94</i>	<i>1,86</i>	<i>0,82</i>	<i>-0,02</i>		<i>10,60</i>	<i>0,04</i>	<i>2,66</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,16</i>					<i>1,16</i>	<i>0,00</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>41,13</i>	<i>0,06</i>	<i>10,32</i>	<i>2,76</i>	<i>-10,17</i>	<i>44,10</i>	<i>0,16</i>	<i>2,97</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>23,87</i>	<i>-0,56</i>				<i>23,31</i>	<i>0,08</i>	<i>-0,56</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Cân đối chỉ tiêu cấp trên phân bổ		Cân đối diện tích cấp thành phố xác định		Kế hoạch SDD năm 2021		Tăng (+), giảm (-) (ha) so với năm 2020
				Năm 2020 chuyển sang	Xác định năm 2021	Năm 2020 chuyển sang	Xác định năm 2021			
	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,43	2,07	0,42	0,19	4,40	122,51	0,43	7,08
	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,75	111,73	-0,76	-2,63	0,60	303,69	1,07	108,94
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35					16,35	0,06	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26		-2,50		2,50	20,26	0,07	
	Đất chợ	DCH	7,67	-0,05		2,91	1,02	11,55	0,04	3,88
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,25	0,50	3,00			48,75	0,17	3,50
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79,41	0,13		1,00	0,50	81,04	0,29	1,63
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	267,74	-0,12		8,44		276,06	0,98	8,32
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.104,00	54,40	27,76	-1,29	-3,59	1.181,28	4,18	77,28
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,11	0,34	-0,34	4,56	2,38	28,05	0,10	6,94
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13			-0,04		3,09	0,01	-0,04
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,45			0,13		22,58	0,08	0,13
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	141,90	-0,11		24,34	1,79	167,92	0,59	26,02
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	195,94	83,04	22,67		0,81	302,46	1,07	106,52
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,04	6,64	34,95			61,63	0,22	41,59
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,27					23,27	0,08	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	-6,50		-0,04		968,67	3,42	-6,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,88	-0,10		-0,29	-0,08	222,41	0,79	-0,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52					0,52	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36,01	-0,44	-0,37	-0,03		35,17	0,12	-0,84

a. Đất nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 19.839,70 ha. Trong năm 2021 đất nông nghiệp thực giảm 645,89 ha. Trong đó:

- Giảm 650,58 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Tăng 4,69 ha do đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 19.844,39 ha, chiếm 70,14% diện tích đất tự nhiên.

* Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5.276,22 ha; trong năm 2021 đất trồng lúa giảm 342,68 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 38,34 ha;

+ Đất nông nghiệp khác	: 7,50 ha;
+ Đất an ninh	: 2,58 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 11,22 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 19,25 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 34,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,88 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 3,16 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 11,27 ha;
+ Đất giao thông	: 99,69 ha;
+ Đất thủy lợi	: 38,13 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,97 ha;
+ Đất chợ	: 2,16 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,59 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 36,12 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 3,99 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 1,60 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 20,48 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	: 4,41 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 5.276,22 ha, chiếm 18,65% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 482,37 ha; trong năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác giảm 11,53 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,33 ha;
+ Đất giao thông	: 1,11 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,55 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,13 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 1,41 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 482,37 ha, chiếm 1,70% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5.369,71 ha; trong năm 2021 đất trồng cây lâu năm giảm 147,19 ha so với năm 2020, do chuyển sang mục đích:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,29 ha;
+ Đất quốc phòng	: 7,50 ha;
+ Đất an ninh	: 0,32 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 5,82 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 46,31 ha;
+ Đất giao thông	: 15,90 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,60 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,15 ha;
+ Đất chợ	: 1,24 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,91 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,45 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,10 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 19,48 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,90 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 8,36 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,88 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 29,76 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.369,71 ha, chiếm 18,98% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch 2.372,98 ha; trong năm 2021 đất rừng sản xuất giảm 171,14 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất quốc phòng	: 7,80 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 18,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,16 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 10,15 ha;
+ Đất giao thông	: 21,86 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,08 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,00 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 6,06 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	: 14,40 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 86,19 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,92 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 2.372,98 ha, chiếm 8,39% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.051,19 ha; trong năm 2021 đất rừng phòng hộ giảm 3,42 ha so với năm 2020 do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất giao thông : 3,42 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 4.051,19 ha, chiếm 14,32% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng đặc dụng:**

Quyết định cho mục đích này không có biến động so với năm 2020. Như vậy trong năm 2021 diện tích đất rừng đặc dụng là 1.203,91 ha, chiếm 4,26% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.021,81 ha; trong năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 21,15 ha so với năm 2020.

- Tăng 42,90 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa : 38,34 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,29 ha;

+ Đất giao thông : 1,31 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,76 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,04 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,15 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.

- Giảm 21,75 ha do chuyển sang mục đích:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,24 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ : 0,12 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,93 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,39 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 8,90 ha;

+ Đất giao thông : 0,66 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,60 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 4,49 ha;

+ Đất ở tại đô thị	: 3,40 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,30 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 1,72 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.064,71 ha, chiếm 3,76% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 14,38 ha; trong năm 2021 đất nông nghiệp khác tăng 8,92 ha so với năm 2020, được lấy từ:

+ Đất trồng lúa	: 7,50 ha;
+ Đất giao thông	: 1,22 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,70 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 23,30 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7.761,75 ha. Trong năm 2021 đất phi nông nghiệp thực tăng 646,73 ha. Trong đó:

- Giảm 4,68 ha để chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác.
- Tăng 651,41 ha do đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.413,16 ha, chiếm 29,74% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 521,27 ha; trong năm 2021 đất quốc phòng tăng 15,30 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 7,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 7,80 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 536,57 ha, chiếm 1,90% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất an ninh:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 205,60 ha; trong năm 2021 đất an ninh thực tăng 3,31 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 3,68 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 2,58 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,32 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,34 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,36 ha;
- Giảm 0,37 ha do chuyển sang mục đích:	
+ Đất ở tại đô thị	: 0,37 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất an ninh là 209,28 ha, chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2021 là 186,97 ha; trong năm 2021 đất khu công nghiệp giảm 26,78 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại dịch vụ	: 5,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,30 ha;
+ Đất giao thông	: 5,00 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 10,70 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	: 4,00 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất khu công nghiệp là 186,97 ha, chiếm 0,66% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 30,85 ha; trong năm 2021 đất cụm công nghiệp tăng 12,62 ha so với năm 2020, được lấy từ:

+ Đất trồng lúa	: 11,22 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,24 ha;
+ Đất giao thông	: 0,74 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,37 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,05 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp là 43,47 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 39,57 ha; trong năm 2021 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 59,51 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 60,07 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 19,25 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 8,33 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 5,82 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 18,10 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,12 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 5,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,50 ha;
+ Đất giao thông	: 1,36 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,64 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,48 ha.
- Giảm 0,56 ha do chuyển sang mục đích:	
+ Đất chợ	: 0,46 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,10 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 99,64 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 461,55 ha; trong năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 39,99 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 41,23 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 34,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,93ha;
+ Đất giao thông	: 0,30 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,38 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,98 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 3,39 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,12 ha.
- Giảm 1,24 ha do chuyển sang loại đất sau.	
+ Đất ở tại đô thị	: 1,24 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 502,78 ha, chiếm 1,78% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.131,24 ha; trong năm 2021 đất phát triển hạ tầng thực tăng 277,90 ha so với năm 2020. Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng trong năm 2021 là 3.446,72 ha để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội, chợ.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.880,68 ha; trong năm 2021 đất giao thông thực tăng 126,42 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 155,70 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 99,69 ha;
+ Đất trồng hàng năm khác	: 1,11 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 15,90 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 21,86 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 3,42 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,66 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 5,00 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,21 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 4,54 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,01 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 1,15 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,03 ha;

- Giảm 29,28 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,31 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,22 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,74 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,36 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 7,63 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,02 ha;
+ Đất chợ	: 0,16 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,25 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 12,98 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,20 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,25 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 2,82 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất giao thông là 2.036,38 ha, chiếm 7,20% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2021 là 810,59 ha; năm 2020 đất thủy lợi thực tăng 26,51 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 46,12 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 38,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,60 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 2,08 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,60 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 1,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,51 ha.

- Giảm 19,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,76 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,20 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,37 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,64 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 6,65 ha;
+ Đất giao thông	: 2,21 ha;
+ Đất chợ	: 0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,24 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 5,03 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,11 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,10 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,85 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 856,71 ha, chiếm 3,03% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7,89 ha; trong năm 2021 đất công trình năng lượng thực tăng 2,66 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 2,71 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 1,97 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,55 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,15 ha;

+ Đất giao thông	: 0,02 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;
- Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,02 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 10,60 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông trong năm 2021 là 1,16 ha trong 28.292,72 ha tổng diện tích đất tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 40,41 ha; trong năm 2021 đất cơ sở văn hóa thực tăng 2,97 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 3,69 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 2,88 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,16 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,04 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,02 ha;
- Giảm 0,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,04 ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha.
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,15 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở văn hóa là 44,10 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 23,31 ha; trong năm 2021 đất cơ sở y tế giảm 0,56 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,08 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,48 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở y tế là 23,31 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 115,28 ha; trong năm 2021 đất cơ sở giáo dục - đào tạo thực 7,08 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 7,23 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 3,16 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,12 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,42 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,39 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
+ Đất giao thông	: 0,04 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,04 ha;
+ Đất chợ	: 0,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,38 ha.

- Giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 122,51 ha, chiếm 0,43% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 191,03 ha; trong năm 2021 đất cơ sở thể dục - thể thao thực tăng 108,94 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 112,66 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 11,27 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 46,31 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 10,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 8,90 ha;
+ Đất giao thông	: 7,73 ha;
+ Đất thủy lợi	: 6,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 15,28 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 6,47 ha;

- Giảm 3,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,81 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 2,48 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,28 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 303,69 ha, chiếm 1,07% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích đất cơ sở khoa học và công nghệ trong năm 2021 là 16,35 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích cơ sở dịch vụ xã hội trong năm 2021 là 20,26 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

+ *Đất chợ*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7,28 ha; trong năm 2021 đất chợ thực tăng 3,88 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 4,27 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 2,16 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,24 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,46 ha;
+ Đất giao thông	: 0,16 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,01 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,10 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,14 ha.

- Giảm 0,39 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,05 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất chợ là 11,55 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 45,25 ha; trong năm 2021 đất di tích, lịch sử - văn hóa tăng 3,50 ha so với năm 2020, được lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,59 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,91 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất di tích, lịch sử - văn hóa là 48,75 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 79,41 ha; trong năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 1,63 ha so với năm 2020, được lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,45 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,00 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,08 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 81,04 ha, chiếm 0,29% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 267,62 ha; trong năm 2021 đất ở tại nông thôn thực tăng 8,32 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 8,44 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 2,20 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,10 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,49 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,03 ha;
+ Đất giao thông	: 0,25 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,24 ha.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất giao thông	: 2,22 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 276,06 ha, chiếm 0,98% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.081,58 ha; trong năm 2021 đất ở tại đô thị thực tăng 77,28 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 99,70 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 36,12 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 19,48 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 6,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,40 ha;

+ Đất an ninh	: 0,37 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 10,70 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,24 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,48 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,81 ha;
+ Đất giao thông	: 12,98 ha;
+ Đất thủy lợi	: 5,03 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,03 ha;
+ Đất chợ	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,56 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,06 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 1,95 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,01 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,21 ha.

- Giảm 22,42 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,98 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 15,28 ha;
+ Đất giao thông	: 4,54 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,51 ha;
+ Đất chợ	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,13 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,50 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 1.181,28 ha, chiếm 4,18% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 20,07 ha; năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 6,94 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 7,98 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 3,99 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,90 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,48 ha;
+ Đất giao thông	: 0,20 ha;

+ Đất thủy lợi	: 0,11 ha;
- Giảm 1,04 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất an ninh	: 0,34 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,56 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 28,05 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,09 ha, trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,04 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
------------------------------	------------

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,09 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tôn giáo:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 22,45 ha; trong năm 2021 đất cơ sở tôn giáo tăng 0,13 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	: 0,13 ha.
--------------------	------------

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 22,58 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 141,78 ha; năm 2020 đất nghĩa trang, nghĩa địa thực tăng 26,02 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 26,14 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 1,60 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,41 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 8,36 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 14,40 ha;
+ Đất giao thông	: 0,25 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,10 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,02 ha.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất giao thông	: 0,01 ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,06 ha.

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 167,92 ha, chiếm 0,59% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 189,09 ha; trong năm 2021 đất sản xuất vật liệu xây dựng thực tăng 106,52 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 113,37 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 20,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,88 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 86,19 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,72 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,28 ha;
+ Đất giao thông	: 2,82 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,85 ha;
- Giảm 6,85 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất an ninh	: 0,36 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 3,39 ha;
+ Đất giao thông	: 1,15 ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 1,95 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 302,46 ha, chiếm 1,07% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 20,04 ha; trong năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 41,59 ha so với năm 2020, lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 4,41 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 29,76 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 2,92 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 4,00 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,50 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 61,63 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Quỹ đất cho mục đích này không có biến động so với năm 2020. Như vậy trong năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 23,27 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 968,67 ha; trong năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 6,54 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 6,47 ha;
- + Đất giao thông : 0,03 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 968,67 ha, chiếm 3,42% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 222,41 ha; trong năm 2021 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,47 ha so với năm 2020 do chuyển sang mục đích sau:

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,15 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,09 ha;
- + Đất chợ : 0,14 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,08 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,01 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 222,41 ha, chiếm 0,79% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác trong năm 2021 là 0,52 ha trong 28.292,72 ha diện tích đất tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 35,17 ha; trong năm 2021 đất chưa sử dụng giảm 0,84 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,48 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,21 ha;

Như vậy trong năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 35,17 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 650,58 ha, gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 296,84 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 10,60 ha; Phường Hoàng Tân 12,30 ha; Phường Cộng Hòa 44,89 ha; Phường Phả Lại 0,34 ha; Phường Văn An 10,06 ha; Phường Sao Đỏ 3,45 ha; Phường Chí Minh 62,93 ha; Phường Thái Học 19,42 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,42 ha; Xã Bắc An 5,90 ha; Xã Lê Lợi 19,71 ha; Xã Hưng Đạo 21,85 ha; Phường Cổ Thành 7,38 ha; Xã Nhân Huệ 0,45 ha; Phường Hoàng Tiến 41,29 ha; Phường Văn Đức 15,33 ha; Phường Tân Dân 10,04 ha; Phường Đồng Lạc 4,89 ha; Phường An Lạc 5,59 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 11,53 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 1,41 ha; Phường Chí Minh 0,62 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,50 ha; Xã Lê Lợi 0,34 ha; Xã Nhân Huệ 0,51 ha; Phường Hoàng Tiến 0,07 ha; Phường Văn Đức 5,00 ha; Phường Tân Dân 0,29 ha; Phường Đồng Lạc 1,49 ha; Phường An Lạc 1,30 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 145,90 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 74,74 ha; Phường Hoàng Tân 1,87 ha; Phường Cộng Hòa 32,18 ha; Phường Phả Lại 0,38 ha; Phường Văn An 1,61 ha; Phường Sao Đỏ 10,39 ha; Phường Chí Minh 0,80 ha; Phường Thái Học 0,55 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 4,25 ha; Xã Bắc An 1,30 ha; Xã Lê Lợi 10,30 ha; Xã Hưng Đạo 2,52 ha; Phường Cổ Thành 0,48 ha; Phường Hoàng Tiến 4,27 ha; Phường Văn Đức 0,21 ha; Phường An Lạc 0,05 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,42 ha. Trong đó: Xã Hoàng Hoa Thám 3,42 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 171,14 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 44,52 ha; Phường Hoàng Tân 3,15 ha; Phường Cộng Hòa 27,50 ha; Phường Phả Lại 11,60 ha; Phường Văn An 11,05 ha; Phường Sao Đỏ 8,87 ha; Phường Chí Minh 9,00 ha; Phường Thái Học 7,50 ha; Xã Hoàng Hoa

Thám 9,08 ha; Xã Lê Lợi 0,90 ha; Phường Văn Đức 18,50 ha; Phường An Lạc 19,47 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 21,75 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 8,90 ha; Phường Hoàng Tân 0,24 ha; Phường Cộng Hòa 4,10 ha; Phường Phả Lại 0,85 ha; Phường Văn An 0,08 ha; Phường Chí Minh 0,46 ha; Xã Lê Lợi 0,92 ha; Xã Lê Lợi 0,12 ha; Xã Hưng Đạo 0,60 ha; Phường Cổ Thành 0,20 ha; Xã Nhân Huệ 4,49 ha; Phường Hoàng Tiến 0,36 ha; Phường Văn Đức 0,43 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 47,13 ha, gồm:

- Chuyển 38,34 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Trong đó: Phường Hoàng Tân 11,80 ha; Phường Cổ Thành 9,00 ha; Phường Hoàng Tiến 10,24 ha; Phường Văn Đức 4,00 ha; Phường Tân Dân 3,30 ha.

- Chuyển 1,29 ha đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản. Trong đó: Phường Hoàng Tiến 1,29 ha.

- Chuyển 7,50 ha đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác. Trong đó: Xã Hưng Đạo 7,50 ha.

c. Chuyển 34,95 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở. Trong đó: Phường Bến Tắm 1,09 ha; Phường Cộng Hòa 19,92 ha; Phường Phả Lại 0,05 ha; Phường Sao Đỏ 1,75 ha; Phường Chí Minh 8,77 ha; Phường Thái Học 0,34 ha; Xã Lê Lợi 0,04 ha; Xã Hưng Đạo 0,47 ha; Phường Cổ Thành 0,27 ha; Xã Nhân Huệ 0,01 ha; Phường Hoàng Tiến 0,29 ha; Phường Văn Đức 1,85 ha; Phường Tân Dân 0,10 ha.

d. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 115,73 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 38,03 ha; Phường Hoàng Tân 0,72 ha; Phường Cộng Hòa 42,75 ha; Phường Phả Lại 1,23 ha; Phường Văn An 1,69 ha; Phường Sao Đỏ 3,20 ha; Phường Chí Minh 8,79 ha; Phường Thái Học 1,54 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,21 ha; Xã Lê Lợi 4,20 ha; Xã Hưng Đạo 1,18 ha; Phường Cổ Thành 1,67 ha; Xã Nhân Huệ 0,01 ha; Phường Hoàng Tiến 3,32 ha; Phường Văn Đức 6,46 ha; Phường Tân Dân 0,71 ha; Phường Đồng Lạc 0,02 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

a. Đất nông nghiệp là 454,87 ha:

- Đất trồng lúa 232,22 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 10,60 ha; Phường Hoàng Tân 12,30 ha; Phường Cộng Hòa 12,36 ha; Phường Phả Lại 0,02 ha;

Phường Văn An 7,56 ha; Phường Sao Đỏ 3,45 ha; Phường Chí Minh 58,43 ha; Phường Thái Học 18,42 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,41 ha; Xã Bắc An 5,90 ha; Xã Lê Lợi 7,68 ha; Xã Hưng Đạo 21,85 ha; Phường Cổ Thành 7,38 ha; Xã Nhân Huệ 0,45 ha; Phường Hoàng Tiến 9,55 ha; Phường Văn Đức 15,33 ha; Phường Tân Dân 10,04 ha; Phường Đồng Lạc 4,89 ha; Phường An Lạc 5,59 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 3,20 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 1,41 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,50 ha; Xã Lê Lợi 0,34 ha; Phường Tân Dân 0,29 ha; Phường Đồng Lạc 0,56 ha; Phường An Lạc 0,10 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 139,20 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 74,24 ha; Phường Hoàng Tân 1,87 ha; Phường Cộng Hòa 31,30 ha; Phường Phả Lại 0,38 ha; Phường Văn An 1,61 ha; Phường Sao Đỏ 9,50 ha; Phường Chí Minh 0,80 ha; Phường Thái Học 0,21 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 4,25 ha; Xã Bắc An 1,30 ha; Xã Lê Lợi 6,21 ha; Xã Hưng Đạo 2,52 ha; Phường Cổ Thành 0,48 ha; Phường Hoàng Tiến 4,27 ha; Phường Văn Đức 0,21 ha; Phường An Lạc 0,05 ha.

- Đất rừng phòng hộ 3,42 ha. Trong đó: Xã Hoàng Hoa Thám 3,42 ha.

- Đất rừng sản xuất 66,85 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 10,35 ha; Phường Cộng Hòa 18,85 ha; Phường Văn An 2,00 ha; Phường Sao Đỏ 8,87 ha; Phường Chí Minh 9,00 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 9,08 ha; Xã Lê Lợi 0,90 ha; Phường An Lạc 7,80 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 18,98 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 8,90 ha; Phường Hoàng Tân 0,24 ha; Phường Cộng Hòa 2,38 ha; Phường Văn An 0,08 ha; Phường Chí Minh 0,46 ha; Phường Thái Học 0,92 ha; Xã Hưng Đạo 0,60 ha; Phường Cổ Thành 0,20 ha; Xã Nhân Huệ 4,49 ha; Phường Hoàng Tiến 0,28 ha; Phường Văn Đức 0,43 ha.

b. Đất phi nông nghiệp 98,14 ha:

- Đất an ninh: 0,37 ha. Trong đó: Phường Sao Đỏ 0,37 ha.

- Đất khu công nghiệp: 21,40 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 21,40 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,56 ha. Trong đó: Phường Sao Đỏ 0,56 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,24 ha. Trong đó: Phường Chí Minh 1,24 ha.

- Đất phát triển hạ tầng 41,71 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 22,27 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 8,13 ha; Phường Hoàng Tân 0,37 ha; Phường Cộng Hòa 5,26 ha; Phường Văn An 0,22 ha; Phường Sao Đỏ 0,91 ha; Phường Chí Minh 5,39 ha; Phường Thái Học 0,25 ha; Xã Lê Lợi 0,03 ha; Xã Hưng Đạo 0,24 ha; Phường Cổ Thành 0,21 ha; Xã Nhân

Huệ 0,01 ha; Phường Hoàng Tiến 0,19 ha; Phường Văn Đức 0,75 ha; Phường Tân Dân 0,31 ha.

+ Đất thủy lợi: 14,78 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 6,66 ha; Phường Hoàng Tân 0,35 ha; Phường Cộng Hòa 2,13 ha; Phường Văn An 1,17 ha; Phường Sao Đỏ 0,01 ha; Phường Chí Minh 2,07 ha; Phường Thái Học 0,99 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,05 ha; Xã Lê Lợi 0,04 ha; Xã Hưng Đạo 0,20 ha; Phường Cổ Thành 0,14 ha; Phường Hoàng Tiến 0,10 ha; Phường Văn Đức 0,61 ha; Phường Tân Dân 0,25 ha; Phường Đồng Lạc 0,01 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 0,05 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 0,02 ha; Phường Sao Đỏ 0,02 ha; Phường Chí Minh 0,01 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,07 ha. Trong đó: Phường Sao Đỏ 0,03 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,04 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,56 ha. Trong đó: Phường Sao Đỏ 0,56 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,15 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 0,03 ha; Phường Thái Học 0,09 ha; Xã Hưng Đạo 0,03 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 3,44 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 0,93 ha; Phường Phả Lại 0,20 ha; Xã Hưng Đạo 0,71 ha; Phường Văn Đức 1,60 ha.

+ Đất chợ: 0,39 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,39 ha.

- Đất ở tại nông thôn 0,12 ha. Trong đó: Xã Hoàng Hoa Thám 0,12 ha.

- Đất ở tại đô thị 21,44 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 15,73 ha; Phường Cộng Hòa 0,03 ha; Phường Văn An 0,30 ha; Phường Sao Đỏ 0,10 ha; Phường Chí Minh 0,02 ha; Phường Thái Học 0,21 ha; Phường Cổ Thành 1,32 ha; Phường Văn Đức 3,73 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,54 ha; Phường Cộng Hòa 0,02 ha; Phường Phả Lại 0,05 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,04 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,12 ha. Trong đó: Phường Chí Minh 0,06 ha; Phường Tân Dân 0,05 ha; Phường Đồng Lạc 0,01 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,46 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 3,46 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6,50 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 6,47 ha; Phường Văn Đức 0,03ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,23 ha. Trong đó: Phường Sao Đỏ 0,14 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,08 ha; Phường Văn Đức 0,01 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 trên địa bàn thành phố Chí Linh là 0,01 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha. Trong đó: Phường Hoàng Tiên 0,01 ha.

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,48 ha. Trong đó: Xã Lê Lợi 0,39 ha; Phường Hoàng Tiên 0,09 ha.

- Chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha. Trong đó: Xã Lê Lợi 0,12 ha.

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha: Phường Văn Đức 0,02 ha.

- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,21 ha. Trong đó: Phường Sao Đỏ 0,21 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)

VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021

8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 96/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Quyết định 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh.

8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực thành phố Chí Linh: Tính bình quân 11.500.000 đồng/m².

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực thành phố Chí Linh: Tính bình quân 4.500.000 đồng/m².

- Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tính bình quân 1.500.000 đồng/m².

(Ghi chú: Thuế từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tính vào phần thu nhưng chưa hạch toán vào tổng thu do Nhà nước chưa thu được (trong những năm đầu) số tiền thuê đất vì các nhà đầu tư đã ứng tiền trước để giải phóng mặt bằng).

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + hoa màu + cá) là 360.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 340.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 140.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị: tính bình quân 11.500.000 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn: tính bình quân 4.500.000 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại: tính bình quân 1.200.000 đồng/m².
- Chi tư vấn định giá đất (đối với đất ở đô thị lớn): được tính bình quân 100.000.000 đồng/01 dự án.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 04: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất của thành phố Chí Linh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			11.845.312
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	99,70	11.500.000	11.465.512
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	8,44	4.500.000	379.800
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	227,29	1.500.000	
II	Các khoản chi			4.191.460
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản	245,40	360.000	883.440
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	139,20	340.000	473.280
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	70,27	140.000	98.378
4	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị	21,44	11.500.000	2.465.600
5	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn	0,12	4.500.000	5.400
6	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại	21,93	1.200.000	263.161
7	Chi tư vấn định giá đất (đối với đất ở đô thị lớn)	22	100.000.000	2.200
Cân đối thu - chi (I-II)				7.653.852

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn thành phố để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phần đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác.

Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

* Giải pháp về tổ chức thực hiện

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và phải thực hiện theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

*** Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*** Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp thành phố đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

*** Giải pháp về chính sách ưu đãi**

- Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gốm sứ, vật liệu xây dựng...

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật... Để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành 1 phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Chí Linh được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, Nghị quyết đại hội Đảng thị xã lần thứ XXIII về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2025.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố trong năm kế hoạch, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các địa phương trong toàn thành phố thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các đề án, phương án và nhu cầu sử dụng đất của tỉnh và của thành phố trên địa bàn... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có khả thi cao.

- Các khu đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn, đáp ứng mục tiêu đô thị hóa của thành phố.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, DV-TM được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số điểm, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao.

Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có qui mô lớn, phục vụ đặc lực cho hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi giải trí của người dân.

2. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Sở Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương sớm xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Chí Linh để thành phố có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	1
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	2
3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	5
4. Các sản phẩm của dự án.....	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	6
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	6
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Địa hình, địa mạo.....	6
1.3. Khí hậu, thời tiết.....	6
1.4. Thủy văn.....	7
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
2.1. Tài nguyên đất.....	7
2.2. Tài nguyên rừng.....	7
2.3. Tài nguyên nước.....	7
3. Thực trạng môi trường.....	7
II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	8
1. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế.....	8
1.1. Ngành nông – lâm nghiệp, thủy sản.....	8
1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.....	9
1.3. Ngành dịch vụ thương mại và du lịch.....	9
2. Thực trạng về lĩnh vực văn hóa – xã hội.....	9
2.1. Giáo dục và Đào tạo.....	9
2.2. Văn hoá, thông tin và thể dục thể thao.....	10
2.3. Y tế - Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.....	10
2.4. Lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.....	10
PHẦN II.....	12
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020.....	12
I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	12
1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.....	12
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	19

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	19
PHẦN III	21
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	21
I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021)	21
A. Công trình cấp tỉnh chuyển tiếp sang năm 2021	21
B. Công trình cấp tỉnh xác định mới năm 2021	25
II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	27
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố)	27
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố)	29
III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	31
IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021	49
V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021	50
VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021	53
VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021	53
VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021	53
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	53
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	54
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	54
PHẦN IV	56
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	56
2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
1. KẾT LUẬN	59
2. KIẾN NGHỊ	59